

MỘT SỐ TƯ TƯỞNG KINH TẾ TIÊU BIỂU VÀ VAI PHẢN ÁNH TỪ NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

Vương Quân Hoàng

Centre Emile Bernheim, Université Libre de Bruxelles

quan.hoang.vuong@ulb.be

Ngày 15 tháng 10 năm 2010

Ngày hôm nay, người dân Việt Nam đang chứng kiến một vóc dáng kinh tế quốc gia thay đổi – sự thay đổi đặc biệt nhanh chóng sau 24 năm Đổi Mới (1986-2010) – trở thành một hệ thống tổ chức, cơ chế, thị trường và các chủ thể kinh tế đan xen, tương tác qua lại và hội nhập vào một tiến trình kinh tế quốc tế ngày một sâu rộng, từ nội vùng ASEAN (1995), khu vực đa châu lục APEC (1998), cho tới thể chế thương mại toàn cầu như WTO (2007).

Như một quy luật, các xã hội và nền kinh tế phát triển là kết cục của con người, với phần giá trị thăng hoa quan trọng nhất là các tư tưởng dẫn dắt. Bài viết này nhằm đúc kết các tư tưởng kinh tế-xã hội quan trọng của chiều dài lịch sử hơn 2.400 năm kể từ Plato cho tới sự bồi rôi của các chính phủ trước cuộc khủng hoảng lớn thứ hai lịch sử kể từ đầu thế kỷ XX, với mong muốn đóng góp những suy nghĩ cho tư tưởng kinh tế Việt Nam, đang bước vào thời kỳ mới, *Toàn Cầu Hóa*.

Có lẽ lịch sử các học thuyết kinh tế-xã hội của nhân loại nên được đánh dấu với bối cảnh khủng hoảng xã hội và tư tưởng của một trong những chiếc nôi văn minh nhân loại – Thành Athens, Hy Lạp, thế kỷ thứ V Trước Công Nguyên (TCN) – và trí tuệ của Plato, được tiếp nối bởi Aristotle, hai nhà tư tưởng vĩ đại của nền văn minh Hy Lạp.

§1. Sự ra đời của tư tưởng kinh tế Plato và Aristotle

Bối cảnh xã hội của Athens, được hình thành từ các bộ tộc sinh sống trên đó, đã trở nên “chật chội” khi mà tư tưởng thị dân đã phát triển cao hơn, dẫn tới sự xác lập của quyền sở hữu cá nhân với đất đai, lợi ích thương mại và sử dụng tiền. Ba tầng lớp chính của xã hội Athens lúc đó là quý tộc, nông dân và thợ thủ công. Quý tộc có xuất thân là tầng lớp lãnh đạo các bộ tộc trong quá

khứ. Sự vơ vét của cải, đất đai và chiếm hữu tư liệu sản xuất của quý tộc đã làm nghèo người dân lao động và khiến họ mắc nợ; hiện tượng sau này được Karl Marx gọi là “*Verelendung*” – sự bần cùng hóa. Ngày càng đông nhân dân mắc nợ giới quý tộc, mất khả năng trả nợ, và bị hạ cấp trở thành nô lệ. Cuộc tranh giành quyền lực sau đó đã nảy sinh trong lòng tầng lớp quý tộc. Một cuộc chính biến của nông dân nghèo đã nổ ra thắng lợi vào cuối thế kỷ VI (TCN) và xóa bỏ các khoản nợ và quyền lực được lãnh đạo giới quý tộc Athens – Solon – thiết lập vào năm 594 (TCN).

Nông dân đã hợp sức với thợ thủ công, và thương nhân trở thành một liên minh ngày càng có nhiều quyền lực hơn trong xã hội thị dân hiện đại sau khi phá vỡ quyền lực của giới quý tộc. Thắng lợi quan trọng này được thừa nhận bằng cuộc cải cách Clisthène, vào năm 508 (TCN), lần đầu tiên thiết lập một thể chế dân chủ từng tồn tại trong lịch sử nhân loại. Sau một thời kỳ phát triển kinh tế, Athens mở rộng lãnh thổ tới các bờ biển và liên minh với các thành thị. Tuy nhiên, cuộc chiến với Sparta của Peloponèse (431-404 TCN), mà kết cục là Athens bại trận, đã gây xáo trộn tiêu cực mạnh tới nền kinh tế. Tài sản lại bắt đầu tích tụ vào một số thương nhân giàu. Nông dân bỏ đất và tầng lớp nô lệ gia tăng nhanh chóng. Cuộc xung đột giữa Athens và Sparta tạo ra một sự tương phản giữa hai xã hội có sự khác biệt về quyền con người tự do và chế độ sở hữu khác nhau, và là nguồn gốc cho tư tưởng kinh tế của Plato.

Plato (427-348 TCN) là người xuất thân từ giới quý tộc, và sống giữa thời đại tranh giành quyền lực quý tộc. Ông viết nhiều tác phẩm, trong đó có *Republic*, *Laws* và *Symposium*. Những vấn đề ông thảo luận sớm là tiền đề của tư duy của con người trong xã hội hiện đại, bao gồm (i) Những khái niệm sai lầm về công bằng trong xã hội và bản thân mỗi cá nhân; (ii) Sự hoàn mỹ của công bằng xã hội; và (iii) Hệ thống tài sản [1]. Những khái niệm và phân tích sơ khai, phản ánh tư tưởng của Socrates – thầy của Plato – cũng như quan niệm của bản thân ông về sự giàu nghèo, phân công lao động và vị trí giai cấp... có ý nghĩa đối với cả triết học, sự kiến trúc xã hội và vai trò của con người, nghề nghiệp trong quan niệm tài sản, sở hữu và quan hệ cộng đồng-xã hội.

Plato là học giả được coi là sớm đưa ra tư tưởng về Chủ nghĩa Cộng sản do ông đặt vấn đề rằng cần thiết lập sự công bằng tài sản. Việc luôn tồn tại một lực lượng xã hội vô sản sẽ là nguồn gốc của cách mạng. Đồng thời, trước những khó khăn của việc cải cách một xã hội có nhiều mâu thuẫn, và việc thực thi tình bằng hữu của các công dân trong một cộng đồng, ông cho rằng phương tiện thực sự là một cộng đồng chuyên chế về tài sản... dựa trên cơ sở công hữu ([1], tr. 30-31). Trên thực tế, triết học duy tâm của Plato chịu ảnh hưởng lớn của việc ông tìm hiểu miệt mài lời giải cho vấn đề xã hội thị dân Athens qua sự phát triển của tầng lớp thương gia giàu có. Với sự tiên phong và hệ thống lý luận này, Plato thực sự là nhà tư tưởng kinh tế sớm xuất hiện và đánh dấu sự phát triển của xã hội Hy Lạp, cho dù những hạn chế về phương tiện và bối cảnh lịch sử khó tránh khỏi.

Aristotle (384-322 TCN) là môn đệ được đào tạo tại “*Học Viện*”¹ của Plato. Trong rất nhiều tác phẩm lớn của ông, *Nicomachean Ethics* và *Politics* là hai tác phẩm được coi là xử lý nhiều vấn đề bao quát về kinh tế. Một tương phản trong tư duy của Aristotle với Plato là quan niệm về sở hữu tài sản. Mặc dù thừa nhận rằng “*sự quân bình tài sản giữa công dân là một trong những yếu tố giúp ngăn cản sự xung đột nội tại*”, ông bổ sung rằng, yếu tố này lại không có tính chất quyết định. Aristotle quan niệm bản chất của tài sản là sở hữu riêng, và là mối quan tâm đặc biệt của cá nhân, như ông nhận định trong *Oeconomica*: “*Không một ai, trên thực tế, chăm sóc tài sản của người khác như với tài sản của bản thân; vì thế, chừng nào còn có thể, mỗi cá nhân cần trực tiếp tham gia công việc giao dịch... Tài sản chung của càng nhiều người nhất, thì nhận được sự quan tâm thấp nhất; con người chỉ quan tâm tới sở hữu cá nhân, hoặc những thứ có tính sở hữu chung thấp, hoặc chỉ ở mức độ tương ứng với phần sở hữu riêng của anh ta*” ([2], tr. 25-26).

Đồng thời, ông cũng công nhận chức năng công của nhà nước trong đời sống kinh tế theo cách “*...Nhà nước sở hữu phần đất mà hoa lợi từ đó được sử dụng cho bữa ăn cộng đồng miễn phí.*” ([1], tr. 40-41)

Giống như Plato, Aristotle cũng sớm chỉ ra vận động tích lũy của cải từ hoạt động thương mại, và quan sát rằng người giàu có xu hướng tích lũy giàu hơn, do quá trình tìm kiếm giá trị lợi ích của họ hầu như không có giới hạn. Aristotle cũng cho biết nhận thức ban đầu về sự tách rời giữa lượng giá trị và mức độ thỏa dụng, một khía cạnh quan trọng của luật hiệu dụng biên giảm dần, thông qua các lý luận của ông về “*hạnh phúc*” trong tương quan với tài sản “*Quá trình tìm kiếm không giới hạn sự giàu có là một tội lỗi là yếu tố cản trở con người đạt được những mục tiêu đích thực của hạnh phúc*”.

Với sức ảnh hưởng của nhà tư tưởng lớn, được đông đảo học giả Châu Âu Phục Hưng ngưỡng mộ và náo nhiệt tìm đọc lại kể từ thế kỷ XVI, quan niệm này của ông đã ảnh hưởng nhiều tới sự hạn chế của thương mại nội địa và các hệ thống tài chính, ít nhất là hai nước lớn Pháp và Tây Ban Nha, cho tới tận sau khi cuộc cách mạng công nghiệp đã nổ ra ở Anh vào thế kỷ XVIII. Ông cho rằng thương mại là phương thức “*phi tự nhiên*” nhằm chiếm hữu tài sản. Mặc dù vậy, tư duy kinh tế rất sắc sảo của Aristotle lại dẫn đến việc kết luận bản thân phương thức trao đổi hàng hóa – biểu hiện rõ nét nhất của thương mại – lại không có gì đáng chê trách. Sở dĩ như vậy, vì có lẽ Aristotle là người đầu tiên đi đến kết luận “*Trao đổi hàng hóa là một kết cục tự nhiên được sinh ra từ việc đa dạng hóa các nhu cầu và từ việc chuyên môn hóa các nhà sản xuất. Mọi hàng hóa đều có thể được sử dụng theo hai cách, một cách trực tiếp là chính nhờ bản thân chất lượng đặc trưng, hoặc là vật trao đổi*”.

¹ “*Academy*” – Tên gọi này giải thích vì sao ngày nay trong hầu hết các ngôn ngữ, “*Academy*” luôn ám chỉ các thuật ngữ và khái niệm liên quan tới học thuật, nghiên cứu hàn lâm.

Aristotle quan sát rằng trao đổi hàng hóa có thể bằng hiện vật và không sử dụng tiền. Nhưng trong trao đổi hàng hóa giữa các nước cách xa nhau về địa lý, việc sử dụng tiền xuất hiện một cách tự nhiên, vì lý do vận chuyển các miếng kim loại quý dễ dàng hơn vận chuyển các đồ công kênh và dễ vỡ! Như vậy, ông sớm đi đến một trong những quan niệm đầu tiên về chức năng tiền tệ thúc đẩy sự phát triển thương mại, có nghĩa là một hoạt động bao gồm việc sử dụng tiền để tiến hành trao đổi và thu về tối đa lợi nhuận: “*Tiền tệ là căn nguyên và mục tiêu của trao đổi*”. Rõ ràng, Aristotle đã dành nhiều tư duy cho tìm hiểu các tư tưởng căn bản của các hoạt động tích lũy của cải, với hiểu biết sâu sắc rằng chiếm hữu của cải là một con đường thỏa mãn nhu cầu, và *Kinh tế học* với ý nghĩa này của Aristotle là khoa học về đời sống gia đình. Nửa kia của khái niệm chính là hoạt động thương mại.

Trong quan điểm sinh ra ở bối cảnh kinh tế sơ khai, Aristotle không tán thành ngoại thương, lãi vay và lao động được trả công. Riêng với lãi vay, ông phát biểu “*Lãi vay là tiền được sinh ra từ tiền. Kết cục là, chính việc kiếm tiền từ tiền này trái ngược với tự nhiên*”. Bản thân quan điểm này có sự gần gũi với giáo lý Cơ đốc về cho vay thu lãi, như mệnh đề của Jesus Christ: “*Hãy cho vay, và đừng mong chờ gì.*” ([4], tr. 35.)

Với tất cả sự kính trọng các tư tưởng sâu sắc và cả những khiếm khuyết ở thuở ban đầu của lịch sử kinh tế nhân loại, ta có thể khẳng định rằng Plato, và đặc biệt là Aristotle, đã gieo trồng những khái niệm và thảo luận quan trọng đầu tiên cho thương mại, ngoại thương, tiền tệ, chức năng chính phủ-cộng đồng, giá trị, lao động-tiền lương từ 2400 năm trước. Rất nhiều tư tưởng sớm được trình bày thành lý thuyết đã tiến đến sát những khái niệm hiện đại của kinh tế chính trị được sản sinh vào giai đoạn thế kỷ XVIII và XIX ở Đức, Anh và Pháp. Nói cho chính xác, tư tưởng kinh tế Hy Lạp cổ đại là phôi thai và sự dẫn dắt tới kinh tế học hiện đại mà loài người đang sử dụng.

Từ xuất phát điểm hoàn toàn có tính chính trị và xã hội của tư tưởng kinh tế Hy Lạp, sự kế thừa và phát triển mạnh mẽ đã mang tới ba thế kỷ phát triển huy hoàng của kinh tế, sau khi kỷ nguyên Nhà thờ La Mã chấm dứt và Châu Âu phục hưng [3]. Sự nhen nhóm của chủ nghĩa tư bản trong lòng xã hội phong kiến với đầy rẫy các thế lực vua chúa, tầng lớp quý tộc, bắt đầu từ các cuộc khủng hoảng xã hội liên tiếp trong thế kỷ XV và XVI. Từ góc độ phân tích học thuyết và tư tưởng kinh tế, chúng ta quan tâm tới những khía cạnh nổi bật, là mối quan tâm bất biến với thời gian, tạo ra độ ảnh hưởng bền bỉ và rộng khắp, và quan trọng nhất là trở thành những nguyên lý cốt lõi, điểm hội tụ của các tư tưởng kinh tế dẫn dắt các xã hội theo chiều dài lịch sử.²

§2. Nền tảng xã hội, giai tầng và phân công lao động

² Với phương pháp này, bài viết không phát triển nội dung nghiên cứu theo lược đồ thời gian, mà lấy các trọng tâm tư tưởng kinh tế làm lát cắt lô-gic, trong đó thời gian là một thuộc tính.

Nếu như Plato và Aristotle đã sớm lấy sự quan tâm tới nền tảng xã hội, phân cấp giai tầng và phân công lao động tự nhiên (cách thức để đi đến lợi thế tương đối dựa trên năng suất và năng lực trao đổi) làm xuất phát điểm cho tư tưởng kinh tế, thì một lần nữa bối cảnh khủng hoảng của chế độ phong kiến ở thế kỷ XV, XVI chính là nguồn gốc của các học thuyết kinh tế cận đại.

Ngày nay, khái niệm nền tảng xã hội đã được hiểu rộng hơn từ quyền tự do của con người, quyền học tập và nghiên cứu các vấn đề tự nhiên-xã hội, sự tham gia hoạt động và quyết định sự hình thành cấu trúc kinh tế-xã hội trong vai trò cá nhân và thành phần của cộng đồng, sở hữu tài sản và hưởng lợi ích của các hoạt động kinh tế do bản thân tạo ra, cũng như phúc lợi kinh tế của xã hội (an ninh, y tế, trợ cấp thất nghiệp), v.v.. Nền tảng xã hội gắn trực tiếp với *đam mê* và *lợi ích* là thuộc tính của con người, những yếu tố điều khiển hành vi kinh tế của con người. Tư tưởng *thương mại ôn hòa*³ vào thời kỳ bắt đầu nở rộ các triết lý xã hội và học thuyết kinh tế thể hiện sự kết nối xã hội và vai trò văn minh hóa xã hội của thương mại. Hành vi kinh tế của con người trong lý thuyết này phù hợp với nền tảng của kinh tế thị trường. Sự tách rời của *đam mê* và *lợi ích* trong hoạt động của con người ngay cả khi không trực tiếp nhắm tới mục tiêu đóng góp hàng hóa công cho xã hội vẫn có khả năng mang lại hiệu quả tích cực cho phát triển xã hội. Việc thị trường tiến tới đảm nhiệm vai trò trung tâm của xã hội đã cùng lúc thúc đẩy sự giàu có, tích lũy của cải cá nhân, cũng như con người mới trung thực, đáng tin, có kỷ luật, thân thiện và hay giúp đỡ. Con người của hệ thống này sẵn sàng tìm giải pháp giải quyết xung đột và chính họ hỗ trợ sự vận hành hiệu quả hơn của hệ thống thị trường.

Sự phân công lao động và hình thành các tầng lớp xã hội có vai trò quyết định trong việc thúc đẩy sự biến đổi của nền tảng xã hội. Phân công lao động được nghiên cứu từ trước tư tưởng trọng thương của đại diện Trường phái Kinh tế Chính trị Pháp, Richard Cantillon (đầu thế kỷ XVIII), và tiếp tục nở rộ trong kinh tế chính trị Đức, Anh, cổ điển, trường phái Áo và kinh tế chính trị Marxist. Nhà tư tưởng John Locke (1632-1704) sớm nhận định rằng bản thân con người và các quyền liên quan lúc này không chỉ gói gọn trong quyền sở hữu tài sản riêng, mà còn bao gồm các quyền cơ bản như: cuộc sống, tự do, đất đai. Sở hữu tư liệu sản xuất và nền tảng xã hội phản ánh sự ra đời của khái niệm quan trọng bậc nhất kinh tế học hiện đại là “hợp đồng xã hội”. Theo quan điểm duy vật lịch sử của Marx, bản thân học thuyết kinh tế lớn đầu tiên – *Trong thương* – không nằm ngoài không gian hoạt động và thời kỳ lịch sử của phát kiến kinh tế. Sự phân công tiếp nối tới điểm thương gia đã đạt đến trình độ ngoại thương và mức tích lũy tư bản để chuyển từ người khởi nghiệp – khái niệm bàn kỹ hơn ở §4 – sang nhà tư bản, đã đánh dấu một vai trò mới của tiền tệ và lãi suất trong bối cảnh kinh tế mới của nhân loại; yếu tố được đánh dấu trong ngoại thương Venice và kinh tế ngân hàng của Italy vùng Florentine thời kỳ trường phái Ý, thế kỷ XVI (1515-1588), của Antonio Serra.

³ “*Doux commerce*” – được các nhà tư tưởng lớn, bao gồm Montesquieu, Paine, Hume và Smith, đề cập.

Tới William Petty (1623-1687) – một học giả lớn của Anh thời kỳ Cromwell – bối cảnh kinh tế-xã hội Châu Âu đã chứa đựng nhiều thay đổi có thể dẫn tới biến động lớn về cấu trúc lẫn tư tưởng. Bản thân Petty thuộc tầng lớp giàu có mới với sở hữu bất động sản rất lớn ở Ireland đã dành nhiều thời gian cho các tác phẩm về thuế, huy động đóng góp xã hội, tiền tệ và nhiều vấn đề kinh tế khác.⁴ Chúng ta không thể bỏ qua nhận thức của thời kỳ làm âm ỉ trước cách mạng công nghiệp về sự phân công lao động và phân tách ngành nghề tăng lên, kèm theo tiến bộ công nghệ-kỹ thuật và sự phản ánh quan niệm xã hội mang tính chất cơ học-vật chất của bình minh kỹ nguyên khoa học-kỹ thuật. Petty đã sớm đưa toán học vào quan sát hiện tượng xã hội, và kinh tế, chịu ảnh hưởng lớn của Galileo (1564– 1642) và Thomas Hobbes (1588–1679). Rõ ràng bối cảnh dẫn tới tư tưởng kinh tế chính trị Châu Âu, mà ta đang xem xét xuất phát từ Petty, chính là sự ra đời của chủ nghĩa tư bản gắn liền với khái niệm mới *Nhà nước-Quốc gia*. Điều đặc biệt nữa trong hệ thống của Petty là việc tìm cách thống nhất cơ sở chính trị xã hội cho các đô thị đang phát triển nhanh của nước Anh và các vùng nông thôn; mà sự khác biệt rõ nhất có thể quan sát được chính là phân công lao động và sự phân biệt rõ hơn các giai cấp của một hệ thống kinh tế-xã hội.

Tiếp nối nền móng hình thành trong thế kỷ XVII, tiến trình tư tưởng kinh tế có thể quan sát được qua ba giai đoạn quan trọng, mở đầu bằng kỹ nguyên kinh tế chính trị cổ điển, từ cuối thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, với Adam Smith, Thomas Malthus, David Ricardo và John Stuart Mill [5]. Học thuyết của Karl Marx ra đời ngay tiếp sau giai đoạn này cùng lúc là sự mở rộng và phản bác tư tưởng kinh tế học cổ điển. Kinh tế học cổ điển kiến trúc trên hệ thống các nguyên tắc khoa học xã hội. Tư tưởng cổ điển quan tâm tới phong nền rộng lớn của phát triển và tăng trưởng kinh tế, quan hệ giữa biến đổi kinh tế xã hội với phân bổ thu nhập và quyền lực giữa các tầng lớp xã hội, và các nguyên tắc của sản xuất và giá trị trong trao đổi thị trường, cũng như các vấn đề cụ thể của đời sống kinh tế như quá trình phân bổ nguồn lực và tiếp thị sản phẩm trong hệ thống kinh tế do các doanh nghiệp tư nhân cạnh tranh tạo nên.

Adam Smith (1723- 1790) lần đầu tiên đưa phân công lao động trở thành chủ đề trung tâm của phân tích kinh tế và giải thích đây là nhân tố quyết định mức sống và xu hướng tiến bộ hoặc tụt hậu của một quốc gia. Phân công lao động, theo Smith, bắt nguồn từ xu hướng tham gia vào các trao đổi qua lại giữa người với người, và là nguồn gốc hình thành ngôn ngữ. Hoạt động trao đổi cũng giúp phân biệt con người với động vật. Smith dùng lối nói ẩn dụ:

“Chưa ai bao giờ thấy hai con chó trao đổi khúc xương cho nhau một cách công bằng”
[6].

⁴ Petty được xem như cha đẻ của các tư tưởng kinh tế chính trị ngày nay với *Treatise of Taxes and Contributions* (1662), *Political arithmetick* (1690), *Political Anatomy of Ireland* (1691).[4]

Lợi ích cá nhân đóng vai trò cần thiết cho sự hoạt động lành mạnh của một hệ thống dựa trên phân công lao động. Xu hướng trao đổi và lợi ích cá nhân tạo ra mối liên hệ giữa các cá nhân. Smith phân chia xã hội thành các tầng lớp công nhân, nhà tư bản, và chủ sở hữu ruộng đất (tương ứng với các loại thu nhập tiền lương, tiền lãi, và địa tô). Sự phân tầng này phản ánh xã hội chuyển đổi từ phong kiến (với nông dân, thợ thủ công và tầng lữ quý tộc) sang tư bản chủ nghĩa.

Khái niệm “kinh tế chính trị” được thu gọn thành “kinh tế học” từ nửa cuối thế kỷ XIX với đóng góp quan trọng của Stanley Jevons (Anh), Léon Walras (Pháp) và Carl Menger (Áo). Đầu những năm 1870, ba học giả này công bố độc lập các luận thuyết làm dịch chuyển cả quy mô, nội dung và phương pháp luận của kinh tế học. Nguyên lý phân tích chuyển từ chuẩn tắc sang thực chứng chủ quan. Đối tượng chính của kinh tế học được thu hẹp vào phân bổ nguồn lực và phân phối thu nhập giữa các cá nhân, đồng thời xuất hiện sự phân nhánh của hai hướng phát triển tư tưởng kinh tế. Menger (1840-1921) và các nhà kinh tế trường phái Áo Böhm-Bawerk (1851-1914), Friedrich von Wieser (1851-1926) nêu quan điểm rằng thể hiện các nhân tố định tính cơ bản bằng các đại lượng kinh tế có thể đo lường là không phù hợp. Jevons, Walras và những thế hệ tiếp theo lại đề cao phương pháp tiếp cận định lượng và đóng góp của toán học cho phát triển các trình bày chính xác và rõ ràng của lý thuyết kinh tế. Alfred Marshall (1842-1924) thể hiện sự tiếp nối kinh tế chính trị cổ điển tốt hơn cả Jevons, Walras và Menger với *Principles of Economics* (1881). Là người có đóng góp nguyên thủy và quan trọng cho trường phái hiệu dụng biên, Marshall đặt ra bài toán về cầu và độ thỏa dụng trong phân tích giá trị trao đổi, trong ngắn hạn, đồng thời tiếp nối kinh tế chính trị cổ điển khi không bỏ qua vai trò của cung và chi phí trong các phân tích dài hạn.

Trong suốt thế kỷ XIX, mọi ngòi bút xã hội đều chỉ trích kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là nguyên nhân của bất bình đẳng, bần cùng của giai cấp lao động, sự đình trệ và thất nghiệp, độc quyền và các biểu hiện quyền lực khác giới chủ tư bản. Marx và những người kế tục tư tưởng của ông phân tích các mâu thuẫn kinh tế và đối lập xã hội trong phát triển và chuyển đổi tư bản chủ nghĩa. Tới giữa những năm 1920, nỗ lực sáng tạo tư duy kinh tế mới bị thôi thúc bởi những hạn chế bắt nguồn từ chính bản chất các tác nhân đang vận động trong hệ thống kinh tế hậu chiến, của thay đổi cấu trúc tổ chức và công nghệ, từ hiệu ứng các cuộc cách mạng, và cả sự phân chia tài nguyên và quyền lực giữa các cường quốc. Piero Sraffa vào năm 1926 đã trình bày phân tích đề xuất sử dụng độc quyền thay thế cho cạnh tranh. Tiếp theo đó là hàng loạt các công trình lớn về cấu trúc thị trường (của Joan Robinson và Edward Chamberlin), về giá trị và tư bản của John R. Hicks, về nền tảng pháp lý và tổ chức của John R. Commons, và tác phẩm có rất nhiều ảnh hưởng về tiền tệ và việc làm của John Maynard Keynes. Giai đoạn này còn được đánh dấu với trước tác thứ hai của Schumpeter, *Theory of Economic Development*, xuất bản bằng tiếng Đức năm 1926, dịch sang tiếng Anh năm 1934.

§3. Tiền tệ, giá trị và bài toán phân phối

Tiền được sinh ra từ trao đổi hàng hóa từ thời cổ xưa, và được bàn tới bởi Aristotle. Triết gia Thomas Aquinas (1225-74) là người đầu tiên khẳng định vai trò của tiền bao gồm: phương tiện trao đổi, tiêu chuẩn đo lường, nhưng không có vai trò duy trì giá trị. Tới Thomas Mun (1571-1641), xuất khẩu tiền được khẳng định là mang lại của cải nhiều hơn cho quốc gia. Khi chưa có các con số thống kê về sản lượng hàng năm của một quốc gia thì khối lượng tiền kim loại trở thành con số phản ánh của cải đáng tin cậy hiển hiện. David Ricardo (1772-1823) lần đầu tiên đưa tiền tệ thành chủ đề quan trọng cần nghiên cứu trong quan hệ với mức giá chung và chính sách thuế. John Maynard Keynes (1883-1946) xuất bản *Treatise on Money* năm 1930. Trong điều kiện lãi suất cao, lượng tiền tiết kiệm sẽ lớn hơn lượng tiền được đem đầu tư và do đó thất nghiệp gia tăng. Xu hướng giảm tỷ lệ tiêu dùng trong tổng số tiền công nhận được làm giảm lợi nhuận của người sử dụng lao động. Piero Sraffa (1898-1983) xem xét sự kết nối giữa tiền tệ với ngân hàng. Chủ đề này tiếp tục được Murray Rothbard (1926-1995) phát triển trong *The Mystery of Banking*, trình bày sáng rõ bản chất của tiền tệ hiện đại khi chuyển từ bản vị vàng sang bản vị trái phiếu các chính phủ, mà thực chất là sự bảo đảm giá trị trên quyền thu thuế của các nhà nước.

Trên khía cạnh giá trị, Adam Smith trình bày đặc trưng quan trọng của tư tưởng cổ điển khi phân biệt giá trị sử dụng – mức độ thỏa mãn khi tiêu dùng hàng hóa, và giá trị trao đổi – dùng một hàng hóa để trao đổi hàng hóa khác. Việc chứa giá trị sử dụng rất lớn vẫn không có nghĩa đối tượng có giá trị trao đổi và ngược lại. Kinh tế học cổ điển khẳng định, giá trị sử dụng là điều kiện tiên quyết của giá trị trao đổi. Hoài nghi hay bỏ qua điều này dẫn tới những kỳ vọng tăng giá bất hợp lý với các tài sản có độ thỏa dụng thấp, là nguyên nhân của nhiều cuộc khủng hoảng nghiêm trọng trong lịch sử kinh tế thế giới, đặc biệt được khuếch đại qua hệ thống tài chính; chẳng hạn sự trỗi ngôi kinh đô tài chính của Amsterdam sau khủng hoảng hoa tulip 1636-1637. Giá trị sử dụng không thể đo lường cụ thể. Với các so sánh trực tiếp, chính các nhà kinh tế cổ điển cũng sử dụng thước đo giá trị được xác định qua trao đổi cạnh tranh. Ở đây nảy sinh vấn đề về một tiêu chuẩn chung và phổ quát để xác định giá trị.

Lý thuyết giá trị-lao động cũng thu hút trí lực của nhiều nhà tư tưởng kinh tế suốt chiều dài lịch sử. Các triết gia của tư tưởng luật tự nhiên coi giá trị lao động là chỉ số thể hiện sự hy sinh của con người để có được hàng hóa mong muốn. Petty và Cantillon tiến gần hơn tới lý thuyết chi phí sản xuất vật chất khi, với các đầu vào lao động và vật liệu. Khi đó, giá trị lao động là cách đơn giản để thể hiện mức độ khó khăn trong sản xuất một hàng hóa trong tương quan với các hàng hóa khác. Chẳng hạn, giá trị lao động được tính bằng số giờ làm việc để tạo ra hàng hóa. Quan điểm này tiếp tục được kế thừa và phát triển trong tư tưởng của Marx.

Smith nhận thấy giá trị lao động không thể giải thích cho giá trị trao đổi. Trong một xã hội bên cạnh những người thuần túy lao động trực tiếp còn có các nhà tư bản và chủ đất. Smith định nghĩa *giá tự nhiên*, gồm: tiền thuê đất, lương lao động và lợi nhuận tư bản. *Giá thị trường*, được hình thành trong giao dịch hàng hóa có *giá tự nhiên*, mới chính là giá trị trao đổi. Với Ricardo, giá tương đối được tính bằng tỷ lệ giữa số lượng lao động trực tiếp và gián tiếp tạo ra hàng hóa không phản ánh được sự khác biệt trong sản xuất các loại hàng hóa khác nhau. Để tìm một cột mốc, Ricardo sử dụng thời gian lao động cần thiết để tạo ra một lượng sản phẩm cụ thể và gọi đó là *giá trị tuyệt đối*; một khái niệm lúc này chưa mạch lạc. Một mặt, giá trị tuyệt đối dựa vào giá tự nhiên của các hàng hóa có mức độ sản xuất phức tạp khác nhau. Mặt khác, giá trị của một hàng hóa lại bắt nguồn từ lượng lao động cần thiết cho quá trình sản xuất. Từ góc nhìn này, giống như Smith, Ricardo cho rằng tương quan cung-cầu trên thị trường chỉ có tác dụng điều chỉnh giá thị trường về với giá tự nhiên chứ không quyết định giá trị của hàng hóa. Ricardo cũng bị hạn chế khi giả định tiền lương, địa tô và lợi nhuận tư bản độc lập và tách rời nhau [7].

Nhận thức về giá trị được hoàn thiện bằng lý thuyết giá trị lao động chuyển hóa thành giá sản xuất. Marx định nghĩa giá trị lao động v là vốn biến đổi, giá trị của các phương tiện sản xuất c là vốn cố định, và giá trị thặng dư ký hiệu là s . *Tỷ lệ bóc lột* được xác định bằng tỷ lệ giữa giá trị lao động thặng dư và giá trị lao động cần thiết để tạo ra sản phẩm. Trong điều kiện cạnh tranh trên thị trường lao động sẽ đồng nhất điều kiện và số giờ làm việc trong ngày giữa các ngành, và người lao động có yêu cầu tiền lương tối thiểu giống nhau, thì tỷ lệ bóc lột sẽ bằng s/v . Tỷ lệ này không đổi với từng công nhân, ngành cũng như tổng thể hệ thống kinh tế. Tuy nhiên, do xung đột với giả định về tỷ suất lợi nhuận đồng nhất trong nền kinh tế, Marx giải quyết bằng khái niệm “chuyển hóa” giá trị lao động kết tinh từ các giai đoạn sản xuất trước vào giá trị sản phẩm của giai đoạn đang xem xét. Phương pháp xử lý được đánh giá xuất sắc và cũng tạo ra nhiều tranh luận học thuật. Theo Marx, giá trị gồm hai phần: tạo ra trong hiện tại và giá trị trao đổi được quy định bởi giá trị lao động trong quá khứ. Trong quá trình chuyển đổi giá trị lao động thành giá sản xuất, Marx phát biểu, giá trị thặng dư được phân phối lại giữa các nhà tư bản trong nền kinh tế. Quy tắc phân phối từ chỗ dựa trên tỷ lệ lao động trực tiếp trong từng khu vực kinh tế chuyển sang dựa trên tỷ lệ tư bản ứng trước.

Nhận thức về giá trị là một trong những phạm trù phức tạp nhất của kinh tế chính trị cũng như kinh tế học. Dù sớm được những bộ não vĩ đại nhất của nhân loại quan tâm và hoàn thiện nhưng tranh cãi về chuẩn mực đo lường, các cấu thành quan trọng và quá trình chuyển dịch, phân bổ giá trị chưa bao giờ chấm dứt. Sự ra đời của khái niệm tiền tệ, đóng vai trò của phương tiện trao đổi trung gian, mang lại cơ hội vừa tiếp tục phát triển hệ thống nhận thức ngày một phức tạp hơn về giá trị vừa đảm bảo các quá trình trao đổi hàng hóa diễn ra thuận lợi.

Lý thuyết Ricardo phát biểu vàng không phải là tiền mà chỉ là một tiêu chuẩn để xác định giá trị của tiền – như một phương tiện thanh toán. Quan hệ giữa sức mua của tiền, hay giá trị trao đổi của tiền, với các hàng hóa thông thường do đó phân thành: (i) Tỷ suất trao đổi giữa vàng và tiền; và (ii) Tỷ suất trao đổi giữa vàng và các hàng hóa thông thường. Vì vàng khan hiếm nên khi tăng khối lượng tiền, giá trị trao đổi của tiền sẽ giảm đi, tức là mức giá chung của hàng hóa tăng lên. Tuy nhiên, Ricardo không quan tâm với việc điều chỉnh khối lượng tiền để làm giảm giá hàng hóa. Chính sách tiền tệ của Ricardo đặt trọng tâm vào việc giữ ổn định tỷ lệ trao đổi giữa tiền do ngân hàng phát hành với vàng. Ưu điểm của chế độ bản vị vàng này là có thể chỉ rõ nguyên nhân thay đổi giá hàng hóa là (i) công nghệ và phân phối thu nhập (tỷ lệ trao đổi giữa vàng và hàng hóa thay đổi); hoặc (ii) biến đổi lượng tiền (tỷ lệ trao đổi giữa tiền và vàng).

Trong sự nghiệp đồ sộ của mình, Keynes dành nhiều thời gian nhất cho *Treatise on Money*, từ 1922 đến 1928. Bối cảnh hậu thế chiến thứ nhất, Keynes cảnh báo mạnh mẽ về tính bất ổn của hệ thống kinh tế thế giới với hai vấn đề lớn: lạm phát và thất nghiệp. Nỗ lực ổn định tỷ giá hối đoái của bản vị vàng không cần thiết với việc giữ ổn định giá nội địa mà chỉ làm gia tăng xung đột lợi ích giữa người tiết kiệm, người khởi nghiệp và người lao động. Với Keynes, lạm phát và giảm phát có sức tàn phá giống nhau đối với nền kinh tế. Do đó, tiền không phải là trung tính và cần được kiểm soát chặt chẽ hướng tới ổn định giá nội địa. Ý nghĩa trung gian của bản vị vàng trong cạnh tranh quốc tế không còn nữa. Chính sách *laissez-faire*, có nguồn gốc từ thế kỷ XVII, cần phải loại bỏ.

Luận thuyết về tiền tệ của Keynes dựa trên và phát triển mở rộng các quan điểm của Alfred Marshall với lý thuyết số lượng tiền tệ, theo hướng đề xuất của Irving Fisher với quan hệ cung tiền và mức giá chung. Keynes xây dựng cách tiếp cận dựa trên “phương trình Cambridge” về cầu cổ phiếu thanh khoản. Đồng thời, với sản xuất vật chất, Keynes xây dựng mô hình hai khu vực, sản xuất hàng hóa đầu tư và sản xuất hàng hóa tiêu dùng. Kết nối tiền tệ và tài chính với tài sản vật chất là điểm hấp dẫn nhất trong tư tưởng Keynes. Keynes trình bày kết nối nguyên nhân-tác động trong quan hệ giữa thay đổi giá và sản lượng để đi tới nhận thức sâu sắc về cơ chế hoạt động của một hệ thống kinh tế tiền tệ vận động liên tục.

“Phương trình cơ bản” trình bày quan hệ giữa giá với mức cung và cầu trong hai khu vực sản xuất đặt nền móng phân tích tiền tệ của Keynes với các khái niệm thu nhập, lợi nhuận và tiết kiệm được sử dụng có sự khác biệt với cách hiểu phổ biến trong hạch toán tài khoản quốc gia hiện đại. Đầu tư và tiết kiệm được phân biệt bởi tác động của các quyết định giữa hai nhóm tác nhân kinh tế là những người khởi nghiệp và hộ gia đình. Sự khác nhau này tạo ra bất cân bằng cung và cầu trong hai khu vực sản xuất. Do đó, giá thay đổi dẫn tới kết cục lỗ hoặc lãi không được báo trước. Những người khởi nghiệp phản ứng lại bằng cách thay đổi quy mô sản xuất và số lượng việc làm. Tiết kiệm có liên hệ tới của cải và do vậy tương đối ổn định trong các khoảng

ngắn của thay đổi thu nhập. Biến động có tính chu kỳ vì vậy phụ thuộc và thay đổi của đầu tư. Trong điều kiện đầu tư có ảnh hưởng không đáng kể tới hàng hóa dự trữ và tồn kho, Keynes tập trung quan tâm vào đầu tư tư bản cố định, chủ yếu liên hệ tới các quá trình sáng tạo-bắt chước của Schumpeter, trong quan hệ với lãi suất dài hạn. Keynes phân tích cơ chế truyền dẫn tác động của lãi suất ngắn hạn, do ngân hàng trung ương quy định, tới lãi suất dài hạn, làm thay đổi các quyết định đầu tư tư bản cố định.

Trong quan hệ tiền tệ quốc tế, Keynes bác bỏ bản vị vàng và đặc biệt nhấn mạnh một hệ thống tiền tệ quốc tế thống nhất do với đồng tiền chung do một ngân hàng trung ương quốc tế phát hành. Giá trị ổn định của đồng tiền này được đảm bảo bằng sức mua với giỏ hàng hóa gồm 60 hàng hóa được trao đổi quốc tế thường xuyên. Đây chính là cơ chế tỷ giá cố định, trong đó tính độc lập của các chính sách tiền tệ quốc gia hoàn toàn bị loại bỏ. Và khi đó, để điều chỉnh các biến số kinh tế vĩ mô, nhà nước phát huy quyền lực và thể hiện vai trò qua điều tiết chính sách tài khóa. Đó chính là nội dung chính trong tác phẩm lớn tiếp theo của Keynes, *General Theory*.

Trong phân tích của Ricardo, mọi khoản thuế của nhà nước, trực tiếp hay gián tiếp cũng đều nhằm mục đích phân phối giá trị thặng dư – khái niệm đã được Petty đề cập trong quan hệ với giá và phân phối thu nhập. Phân phối thu nhập của Marx dựa trên sức thương lượng tương đối của công nhân đối với nhà tư bản, giống như lập luận của Smith, phản bác lại quan điểm “luật tiền lương thép” dựa trên qui tắc phát triển dân số của Malthus.

§4. Thị trường, hệ thống giá, khởi nghiệp và kinh tế học văn hóa

Kinh tế học chính thống vào cuối thế kỷ XIX, có sự gần gũi với tư tưởng kinh tế chính trị cổ điển, quan tâm tới lợi ích kinh tế mỗi cá nhân thu nhận được qua trao đổi thị trường, dựa trên giả thiết từng cá nhân là một “con người kinh tế” có tính toán hợp lý và thị trường được hình thành tự cạnh tranh giữa đông đảo các doanh nghiệp quy mô nhỏ. Công nghệ được xem xét như “nguyên tử” của cạnh tranh. Giới hạn của quy mô doanh nghiệp nhận biết qua *thu nhập giảm dần* từ các đơn vị sản phẩm hiện có và *bất lợi của quy mô* trong mở rộng hoạt động của doanh nghiệp, phát biểu bởi kinh tế gia người Pháp Jean Baptiste Say phát biểu như sau: “*Xu hướng tiến tới điểm cân bằng ổn định của toàn dụng nhân công và thỏa dụng các nguồn lực trong nền kinh tế là kết quả tự nhiên của các quá trình trao đổi cạnh tranh trên thị trường giữa cung và cầu*”.

Bên cạnh dòng tư tưởng Walras, Marshal, các nhà kinh tế trường phái Áo xây dựng một hệ thống lý thuyết phản ánh sâu sắc các quá trình thị trường, hệ thống giá và hành động khởi nghiệp. Thị trường hình thành từ các quyết định tương tác giữa người tiêu dùng, nhà sản xuất và người sở hữu nguồn lực. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, không phải mọi quyết định đều có thể được triển khai bởi rất nhiều trong số đó là các ước tính sai và phụ thuộc vào việc một quyết định trước đó có

được thực hiện hay không ([8]; tr. 9). Nếu không có thay đổi về khẩu vị tiêu dùng, năng lực công nghệ và tài nguyên, các quyết định chưa được thực hiện sẽ tạo ra các điều chỉnh có tính hệ thống đối với quyết định đưa ra trong thời kỳ tiếp theo. Cứ như vậy, một loạt các thay đổi hệ thống của các quyết định thị trường được kết nối với nhau tạo thành một quá trình thị trường. Quá trình này tự thân đã bao gồm các thay đổi kế hoạch chính thể sinh ra từ các dòng thông tin trao đổi giữa các tác nhân tham gia thị trường. Nếu mọi quyết định đều có thể thực hiện thì bất kỳ ai tham gia thị trường cũng có thể dự báo chính xác hành vi giao dịch của những người còn lại cũng như biết đích xác quyết định nào của mình có thể hoặc không thể thực hiện. Khi đó, động lực thay đổi kế hoạch bằng các nỗ lực sáng tạo không còn nữa. Thị trường đạt tới trạng thái cân bằng nhưng ngừng vận động và không phát triển. Lịch sử ngoại thương Việt Nam thời Lê – Trịnh đầu thế kỷ XVIII là một ví dụ, sự can thiệp của triều đình đã ngay lập tức chấm dứt quá trình giao dịch thị trường giữa thương nhân nội địa và với nhà buôn nước ngoài, mặc dù đã đạt mục tiêu thiết lập một số điểm cân bằng cung-cầu hàng hóa ngắn hạn.

Việc điều chỉnh quyết định kinh tế theo các kết quả thực hiện hoặc không thực hiện trước đó làm tăng dần áp lực cạnh tranh. Những người tham gia thị trường có nhận thức đầy đủ hơn về cơ hội kiếm lợi nhuận hiện có và sự cần thiết phải cạnh tranh với những đối thủ còn lại. Người sản xuất biết rằng hàng của mình sẽ không thể bán nếu không những sản phẩm đó không mang lại cơ hội lợi ích lớn hơn cho người mua so với sản phẩm của các nhà sản xuất khác trên thị trường. Cạnh tranh trong quá trình thị trường chính là động lực cho sáng tạo và cải tiến nhằm gia tăng giá trị sử dụng trong sản phẩm có cùng giá trị trao đổi hoặc giảm bớt giá trị lao động trong sản phẩm có cùng giá trị sử dụng. Quá trình thị trường cạnh tranh hình thành nền tảng cốt lõi của tinh thần khởi nghiệp. Những người tham gia thị trường nhận thức sự hiện diện của một cơ hội tạo ra giá trị mới và nỗ lực cạnh tranh khai thác cơ hội đó. Tác nhân khởi nghiệp trong hành vi kinh tế của thành viên thị trường thể hiện qua năng lực nhận diện cơ hội lợi nhuận trong các hoàn cảnh thị trường thay đổi. Giá là dấu hiệu đặc trưng nhất thể hiện vận động của quá trình thị trường. Ở dạng nhận thức đơn giản và trực giác, một người khởi nghiệp sẽ quan sát được cơ hội bán sản phẩm với giá cao mức mua vào. Điều này lý giải vì sao một bộ phận rất đông những người khởi nghiệp tham gia hoạt động thương mại.

Trong một hệ thống thị trường, hoạt động của những người tham gia gồm nhiều lựa chọn về số lượng và chất lượng hàng hóa cũng như đầu vào sản xuất được mua và bán tại các mức giá xác định qua giao dịch. Lý thuyết giá của kinh tế Áo phân tích quá trình ra quyết định của người tiêu dùng, người sản xuất và chủ sở hữu các yếu tố đầu vào trên thị trường, và xem xét quan hệ tương tác giữa quyết định của những người này trong các cấu trúc thị trường khác nhau. Hiệu quả của hệ thống giá không phụ thuộc vào việc các nguồn lực đã được phân bổ tối ưu tại điểm cân bằng hay chưa mà được quyết định bởi mức độ thành công của việc các lực lượng thị trường tạo ra các điều chỉnh tự thân trong mô hình phân bổ phổ biến tại những thời điểm mất cân bằng.

Adam Smith trình bày mô hình trao đổi tự nguyện đơn giản giữa hai đối tác và kết luận giao dịch sẽ không xảy ra trừ khi cả hai bên đều tin rằng họ sẽ được hưởng lợi khi thực hiện nó. Ví dụ này rất dễ bị hiểu sai, và thực tế đúng như vậy. Phần lớn các sai lầm trong kinh tế học bắt nguồn từ việc bỏ qua kết luận rất quan trọng này trong *Wealth of Nation*, và có xu hướng giả định rằng chỉ có một chiếc bánh cố định ở đó, khi một người hưởng lợi thì người kia sẽ chịu thiệt. Hơn nữa, trong thị trường, hệ thống giá là cơ chế thực hiện nhiệm vụ này mà không cần tới định hướng chỉ đạo của nhà nước trung ương, không cần người này phải nói với người khác hay phải ưu ái hay quý mến người nào. Hệ thống giá tạo điều kiện để con người hợp tác trong hòa bình khi từng người đều thực hiện hoạt động kinh doanh của mình trong sự tôn trọng của mọi thành viên còn lại của thị trường.

Thiên tài của Adam Smith bộc lộ ở khả năng quan sát và ghi nhận sự hình thành của giá từ các giá dịch tự nguyện giữa người mua và người bán, nói cách khác là trên thị trường tự do, có khả năng điều phối hành vi của hàng triệu con người theo cách mà ai cũng được hưởng lợi nhiều trong khi từng cá nhân chỉ theo đuổi lợi ích của riêng mình. Hệ thống giá hoạt động quá tốt và quá hiệu quả, tới mức trong xã hội hiện đại, chúng ta hầu như không còn quan tâm đến sự hiện diện của nó. Chỉ khi hệ thống giá không vận hành bình thường, người ta mới quan tâm đến nó. Nhưng ngay cả khi đó, cũng hiếm khi chúng ta nhận ra được nguồn gốc vận hành không bình thường của hệ thống giá. Giá thực hiện cùng lúc ba chức năng có quan hệ chặt chẽ với nhau: (i) Thông tin, (ii) Động lực để thích ứng với phương pháp sản xuất có chi phí thấp hơn và hướng tới mục tiêu giá trị cao nhất; và (iii) Phân phối thu nhập.

Joseph A. Schumpeter (1883-1950) là nhà khoa học chính trị và kinh tế lỗi lạc, với hai đóng góp quan trọng cho hệ thống kinh tế Áo: lý thuyết chu kỳ kinh doanh và lý thuyết sáng tạo. Schumpeter đặc biệt nhấn mạnh vai trò của khởi nghiệp trong nền kinh tế. Chủ nghĩa tư bản cần thiết đi qua các chu kỳ kinh tế dài hạn bởi nó hoàn toàn dựa trên các phát minh và sáng tạo khoa học. Giai đoạn mở rộng kinh tế được tạo ra nhờ các sáng chế làm tăng năng suất lao động và khuyến khích đầu tư. Tuy nhiên, khi các nhà đầu tư không còn nhiều cơ hội để bỏ vốn, nền kinh tế sẽ đi vào giai đoạn suy giảm, một số doanh nghiệp đóng cửa hoặc phá sản. Tình trạng này sẽ kéo dài cho tới khi có những phát minh và cải tiến mới xuất hiện trong quá trình phá hủy sáng tạo: sản phẩm và phương pháp sản xuất cũ bị phá bỏ, số lượng việc làm cần thiết để tạo ra một sản phẩm từng được sản xuất giảm đi nhưng đồng thời nền kinh tế bắt đầu một chu kỳ mới dựa trên các sản phẩm mới và đầu vào sản xuất mới.

Ludwig von Mises (1881-1973) tiếp tục kiến thiết trường phái Áo bằng khoa học về hành vi của con người, trong đó, kinh tế là một chuỗi các giao dịch tự nguyện làm tăng sự thỏa mãn của các bên tham gia. Từ đó, Mises lập luận rằng chủ nghĩa xã hội sẽ gặp phải vấn đề không có lời giải trong tính toán kinh tế, vốn chỉ có nghiệm trong cơ chế giá của thị trường tự do. Quan điểm của

Mises có ảnh hưởng lớn tới tư duy của nhà kinh tế nhận giải thưởng Noble năm 1974, Friedrich A. von Hayek (1899-1972). Dù có thiên hướng ủng hộ chủ nghĩa xã hội nhưng Hayek là một trong những nhà kinh tế phản biện chủ nghĩa quân bình tập thể nhiều nhất trong thế kỷ XX. Hayek coi thị trường là một trật tự khách quan và chủ động bỏ qua khái niệm công bằng xã hội. Do vậy, chủ nghĩa tập thể dù ở bất kỳ hình thức nào cũng chỉ có thể tồn tại trong khuôn khổ quyền lực của nhà nước trung ương. Trong *The Road to Serfdom*, xuất bản 1944, Hayek nêu rõ hoạch định kinh tế từ cấp trung ương là đòi hỏi tất yếu của chủ nghĩa xã hội và phương thức kế hoạch hóa sẽ dẫn tới tập trung quyền lực vào nhà nước. Điều này xung đột với quyền sở hữu cá nhân và các tín hiệu giá trên thị trường, vốn là phương tiện duy nhất để cá nhân ra quyết định kinh tế truyền thông với nhau nhằm giải quyết bài toán kinh tế.

§5. Hệ thống vĩ mô và quyền lực chính phủ

Quan điểm sớm về kinh tế chính trị của Petty – mặc dù bản thân ông chưa sử dụng thuật ngữ này – sớm đưa đến cách nhìn hệ thống về kinh tế vĩ mô và vai trò chính phủ; điều mà Keynes đã thành công với hệ thống Hoa Kỳ kể từ năm 1946 cho tới tận 1973.

Tư tưởng kinh tế của Keynes có bước chuyển dịch mang tính cách mạng từ *Treatise on Money* sang *General Theory*. Nhưng Keynes luôn khẳng định không có sự thay đổi nào trong quan điểm quản lý nhà nước về kinh tế. Keynes không xây dựng lý thuyết mới về giá trị mà tiếp tục phát triển khuôn khổ phân tích ngắn hạn của Marshall nhưng theo hướng hoàn toàn đối lập với lý thuyết cận biên truyền thống. Quyết định khởi nghiệp trong nền kinh tế tiền tệ với mức sản lượng không nhất thiết phải nhất quán – hoặc tự động được xác lập bằng cơ chế thị trường, với trạng thái cân bằng của toàn dùng các nguồn lực sẵn có. Thất nghiệp dai dẳng trong trạng thái cân bằng kinh tế là có thể xảy ra do các nền kinh tế thị trường không có bất kỳ cơ chế đáng tin nào để tự động chuyển sang trạng thái cân bằng mới với mức thu nhập và việc làm cao hơn. Do vậy, nhà nước cần chủ động có can thiệp vào nền kinh tế thông qua các chính sách tài khóa và tiền tệ.

Lý luận thuyết của Keynes về việc làm, lãi suất và tiền tệ ra đời năm 1936 đã nhanh chóng tạo ảnh hưởng mạnh, lan tỏa rộng trong cả giới học giả và chính khách, gợi ý phát huy tác dụng của chính sách điều hành năng động của chính phủ [9]. Thay vì coi mất cân bằng ngân sách là một sai lầm, Keynes cổ vũ chính sách tài khóa đối ứng với chu kỳ kinh tế. Khi nền kinh tế quốc dân ở trạng thái suy thoái, chính phủ cần chấp nhận mở rộng chi tiêu, gây thâm hụt ngân sách, để tạo thêm việc làm và cắt ngắn thời gian phục hồi. Trong thời gian tăng trưởng bùng nổ, lạm phát được xử lý bằng cả nỗ lực tăng thuế và cắt giảm chi tiêu chính phủ. Chính phủ cần nhanh chóng thực thi các giải pháp mạnh mẽ ngay khi nền kinh tế gặp phải các vấn đề mang tính chu kỳ, thay

vì trông đợi vào cơ chế tự điều chỉnh của các lực lượng thị trường. Quan điểm không thể chần chừ của Keynes được thể hiện qua phát biểu: “*Trong dài hạn, tất cả chúng ta đều chết.*”⁵

Quan điểm của Keynes trái ngược với các phân tích kinh tế cổ điển và tân cổ điển. Kích thích tài khóa, hay tiêu dùng chính phủ gây thâm hụt ngân sách, có thể tạo động lực thúc đẩy sản xuất. Tuy vậy, quan điểm cổ điển và tân cổ điển không tin rằng các chương trình kích thích kinh tế của chính phủ có giải pháp để loại bỏ hiệu ứng *crowding out*, khi đầu tư của chính phủ lấn át đầu tư tư nhân. Trước tiên, mở rộng đầu tư công làm tăng cầu lao động, một mặt tạo thêm việc làm nhưng mặt khác lại làm tăng mức lương chung và đánh thẳng vào năng lực tạo lợi nhuận của hệ thống kinh tế. Tiếp theo, thâm hụt ngân sách làm giảm độ hấp dẫn của trái phiếu chính phủ, mà đứng trước nhu cầu cần thêm nhiều tiền hơn đáp ứng các chương trình mở rộng tiêu dùng và đầu tư, được phát hành liên tục. Kết quả là mặt bằng lãi suất được nâng cao và các doanh nghiệp phải đương đầu với áp lực chí phí vốn gia tăng. Thậm chí, thặng lợi của khu vực nhà nước trong cạnh tranh nguồn lực và cơ hội sinh lợi với khu vực tư nhân còn làm trầm trọng thêm vấn đề phân bổ nguồn lực kém hiệu quả, đẩy nền kinh tế vào lạm phát kéo dài và sản xuất đình đốn. Như vậy, nỗ lực thúc đẩy các hoạt động kinh tế có thể lại tự tạo ra rào cản cho tăng trưởng.

Quan điểm về sức mạnh và sự cần thiết can thiệp của chính phủ vào hệ thống kinh tế lẽ tự nhiên trở thành đối tượng trung tâm chỉ trích của các nhà kinh tế cổ vũ tư tưởng tự do lựa chọn và giao thương. Milton Friedman (1912-2006) là một ví dụ. Mặc dù gọi *The General Theory* là tác phẩm vĩ đại, ông lại chỉ trích mạnh mẽ quan điểm tách rời các tác động thực tế và danh nghĩa của chính sách kinh tế vĩ mô trong hệ thống Keynes. Friedmand và các nhà kinh tế trọng tiền khuyến cáo mô hình kinh tế kiểu Keynes có thể dẫn đến kết cục lạm phát đình đốn của nền kinh tế: lạm phát tăng cao nhưng không đi kèm với tăng trưởng sản lượng và việc làm như đã từng xảy ra với các nền kinh tế phát triển trong những năm 1970.

Friedman chứng kiến quyền lực của nhà nước ngày một lớn hơn và lấn át quyền tự do lựa chọn quyết định kinh tế cá nhân trong nền kinh tế Mỹ từ nửa sau thế kỷ XX. Trước những lợi ích tích cực về phân phối thu nhập bình đẳng, đảm bảo an ninh quốc phòng, cải thiện chất lượng giáo dục v.v.. quyền lựa chọn của cá nhân được chuyển giao cho chính quyền địa phương để tiếp tục tập trung sức mạnh vào chính phủ liên bang. Friedman gọi đó là cái bẫy nguy hiểm mà nền kinh tế Mỹ tự giăng ra cho chính mình. Dù cơ chế “bàn tay vô hình” dường như vẫn đang vận hành nhưng nó lại theo cách thức ngược với những gì Adam Smith phát biểu: một cá nhân chỉ có ý định phục vụ lợi ích cộng đồng bằng việc yêu cầu can thiệp của chính phủ dưới sự dẫn dắt của bàn tay vô hình nhằm khuyến khích lợi ích của chính cá nhân đó, vốn chẳng liên quan gì tới ý định ban đầu [11]. Chỉ khi đứng trước chi phí leo thang của chạy đua vũ trang, suy giảm tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động... các cá nhân mới bắt đầu hoài nghi liệu sự tinh khôn và

⁵ Nguyễn Văn “In the long run we are all dead” [10].

khéo léo của cá nhân có thể tiếp tục vượt qua được những can thiệp phá hủy nền móng phát triển kinh tế từ chính phủ. Nếu quyền lực cứ tiếp tục được trao thêm cho chính quyền liên bang, một tầng lớp công chức mới sẽ hình thành và tiêu tốn ngày càng nhiều hơn tiền thuế người dân Mỹ đóng góp. Sớm hay muộn, thì bộ máy quản lý nhà nước đang phình to hơn sẽ cuốn phăng những tài sản tích lũy từ thị trường tự do và quyền tự do quyết định kinh tế của cá nhân như đã khẳng định trong Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ năm 1776.

Tương tự vậy, trước Friedman, Joseph Schumpeter cũng đã phản bác mạnh mẽ nhất quan điểm cổ vũ vai trò chính phủ can thiệp mạnh của Keynes. Schumpeter bác bỏ tính tổng quát của lý thuyết kinh tế Keynes và chỉ coi đó như sự trình bày một trường hợp đặc biệt. Thậm chí, Schumpeter nhấn mạnh quan điểm kinh tế Keynes có thể dẫn tới sự thoái trào các quá trình tạo ra thành quả văn minh nhân loại. Đánh giá cao nhân cách của Keynes nhưng Schumpeter không chấp nhận cách nhìn kinh tế thiển cận và cho rằng việc thực hành học thuyết đó sẽ không đi đến kết cục tích cực nào trong tương lai [12]. Nhà kinh tế trường phái Áo Murray Rothbard còn đi xa hơn khi cho rằng Keynes đã tầm thường hóa kinh tế học khi gán những giải pháp ngắn hạn giản đơn với các vấn đề dài hạn và phức tạp của kinh tế, và áp đặt nhiều tư tưởng phương hại tới các thành quả tư tưởng kinh tế khác trong thế kỷ XX.

§6. Việt Nam – Vài góc phản ánh đương đại

Ở mục cuối cùng này, ta chỉ xem xét một vài góc phản ánh cụ thể, dựa trên tính chất nổi trội gây chú ý trong nền kinh tế qua 5 năm gần đây. Ta không đặt mục tiêu về tính bao quát mà lấy các góc phản ánh này làm điểm kết nối với tư tưởng kinh tế như đã bàn ở trên.

Kết nối vĩ mô-vĩ mô và khả năng kiểm soát tổng thể nền kinh tế.

Vậy khả năng thực sự của các chính phủ trong việc kiểm soát các nền kinh tế tới mức độ nào? ([13], tr. 133-161). Theo Friedman, thị trường luôn tìm được cách thể hiện sức mạnh của mình cho dù nền kinh tế có được lập kế hoạch chặt chẽ tới đâu ([11], tr.9-10). Định hướng tập trung nguồn lực cho phát triển hạ tầng hệ thống đường cao tốc và cả cam kết bảo lãnh thanh toán nợ của Chính phủ cũng vẫn chưa đủ để đảm bảo chắc chắn cho thành công của các đợt phát hành trái phiếu của Công ty Đầu tư và Phát triển Đường cao tốc Việt Nam (VEC). Công ty này từng 6 lần phát hành trái phiếu trong hai năm 2008-2009 nhưng chỉ thành công có 3 lần. Ngay cả lần phát hành thành công vào tháng 8/2009, VEC cũng chỉ bán được 0,06% số lượng trái phiếu có kỳ hạn 4 năm dự tính phát hành [15]. Các nhà đầu tư trên thị trường hẳn còn bị ám ảnh bởi hiệu quả điều hành kinh doanh của công ty khi một thành viên của ban giám đốc từng bị bắt giữ năm 2006 trong vụ án cờ bạc có liên quan tới tham nhũng nhiều triệu đôla tại PMU-18.

Suy nghĩ về quyền tự do tài sản, thương mại.

Tôn trọng quyền sở hữu tài sản cá nhân và cơ chế khuyến khích trao đổi hàng hóa ngang bằng là những điều kiện tiên quyết của phát triển kinh tế. Một thiết chế cần được xây dựng để định hướng nỗ lực tìm kiếm lợi ích cá nhân riêng lẻ vào các mục tiêu mang lại lợi ích lớn hơn cho cộng đồng và xã hội. Thành tựu nông nghiệp Việt Nam sau khoán 10 (năm 1988) là ví dụ rõ nét. Dù phải tự quyết định sẽ làm gì trên diện tích đất ruộng được giao, chấp nhận mọi rủi ro của sản xuất nông nghiệp nhưng người nông dân có động lực sáng tạo và lao động hăng say để có nông phẩm trao đổi và đời sống ấm no từ thành quả lao động của mình. Chỉ sau một năm triển khai chính sách đổi mới trong nông nghiệp, Việt Nam từ một quốc gia nhận viện trợ về lương thực đã bắt đầu xuất khẩu gạo kể từ năm 1989 và liên tục từ đó đến nay, với mức xuất khẩu kỷ lục của năm 2009 lên tới hơn 6,7 triệu tấn. Trước tiên và trên hết phải ghi nhận đây là thành quả của thị trường và các tác nhân liên quan, trong đó có người sản xuất nông nghiệp và giới thương nhân.

Phân phối của cải trong xã hội và vai trò điều tiết của chính phủ.

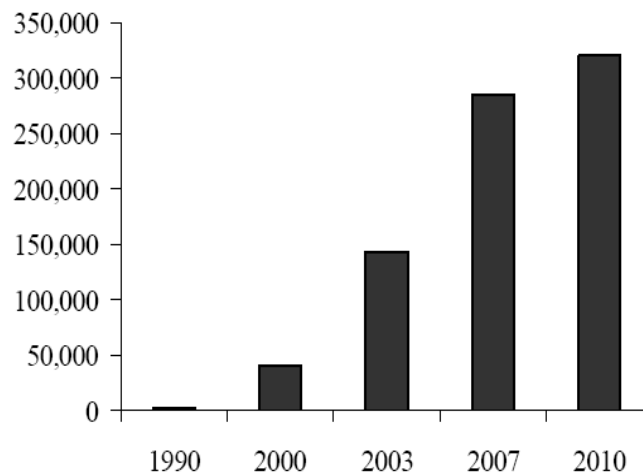
Vận hành của cơ chế giá hình thành từ các giao dịch tự nguyện trên thị trường đảm bảo phân phối hợp lý của cải xã hội. Những người tham gia thị trường xây dựng kỳ vọng và ra quyết định giao dịch dựa từ tập hợp thông tin thu thập được. Nhưng khả năng tiếp cận thông tin và các đánh giá toàn diện về thị trường nói chung, và tài sản/nhóm tài sản nói riêng, không đồng đều giữa các cá nhân. Ở vị trí đảm bảo ổn định kết cấu xã hội và điều hòa dòng giao dịch kinh tế, các chính phủ giữ trách nhiệm tạo và duy công bằng thông tin thông qua quy định công bố bắt buộc, hệ thống giám sát và kiểm tra, và các dịch vụ cung ứng thông tin công cộng [14].

Các nhà nước còn nắm quyền lực điều chỉnh giá qua thực thi chính sách tiền tệ và tài khóa, đặc biệt được cổ vũ trong các hệ thống kinh tế kiểu Keynes. Nhưng lạm phát không giải quyết được gốc rễ sự khó chịu của vấn đề tiền lương. Mở rộng cung tiền và chi tiêu chính phủ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đồng thời tạo ra lạm phát, không đảm bảo mức tiền lương, danh nghĩa và thực tế, cao hơn cho người lao động. Hayek phát biểu rằng, Không chính sách tiền tệ nào có thể cản được tác động ngay lập tức của lạm phát lên giá một hàng hóa... cũng như nó không thể cản được ảnh hưởng tức thì của lạm phát lên thu nhập ([16], tr. 37]. Chính sách giảm đều đặn giá trị tiền tệ quốc gia làm tăng cung tiền nội địa. Việc bơm thêm lượng tiền mới có ý nghĩa tăng tiền cơ sở, tới lượt nó, sẽ nâng mức mở rộng tín dụng lên cao hơn, và càng làm trầm trọng thêm tình trạng phân bổ nguồn lực và phân phối thu nhập bất hợp lý. Thêm nữa, nỗ lực ổn định tỷ giá hối đoái của ngân hàng trung ương bằng việc bán bớt dự trữ ngoại tệ thậm chí còn mang lại kết cục ngược với dự tính ban đầu. Một lượng tiền của quốc gia được rút khỏi lưu thông, làm giảm cung tiền, và mâu thuẫn với mục tiêu thúc đẩy kinh tế.

Về vai trò khởi nghiệp xã hội – hệ thống giá – thị trường tài chính.

Trong bối cảnh kinh tế hậu Keynes, khái niệm hẹp của kích cầu nhằm điều chỉnh cân bằng kinh tế kiểu những năm 1940 cần được hiểu rộng hơn là “kích thích kinh tế tổng thể” trong việc điều hành hệ thống vĩ mô. Trong đó, phần quan trọng là tạo không gian tín dụng và thuế đặc cách cho khởi nghiệp và tái khởi nghiệp [17]. Hành trình *Đổi Mới* bắt đầu từ năm 1986 đã ghi nhận vai trò ngày một lớn hơn của khu vực kinh tế tư nhân, với quy mô đóng góp 40% GDP.

Hình 1: Số doanh nghiệp tư nhân, 1990-2010



Hệ thống kinh tế thị trường có đặc trưng quan trọng là quá trình hình thành giá, và sự thay đổi của động học giá thị trường. Giá cả được xác định thông qua việc trao đổi hàng hóa trên thị trường, giúp tạo ra một loại tín hiệu thông tin đặc biệt cần thiết để lực lượng khởi nghiệp nhận thức sự xuất hiện của cơ hội sáng tạo giá trị. Đồng thời, chính vận động tích cực của những người tham gia quá trình trao đổi tự nguyện trên thị trường đảm bảo vận hành trơn tru của hệ thống giá. Cạnh tranh trên thị trường nhanh chóng làm giảm các cơ hội lợi nhuận. Khi này, đầu cơ trở nên phổ biến, và ở khía cạnh tiêu cực, gây cản trở vận hành và thậm chí gây tình trạng méo mó thông tin thị trường. Cả thị trường hàng hóa lẫn tài sản tài chính đều có thể nhìn thấy hiện tượng này không quá khó khăn, nhất là vào những thời điểm biến động mạnh về cấu trúc, hay rủi ro tăng mạnh.

Cấu trúc nền kinh tế Việt Nam, và kèm theo đó là cơ cấu tài sản các hộ gia đình và từng cá nhân cũng đã có thay đổi lớn, kể từ khi thị trường chứng khoán Việt Nam ra đời vào tháng 7 năm 2000. Đây là một bước tiến về việc tạo ra sự thanh khoản cho tài sản vốn, và được kỳ vọng giúp làm giảm nhanh chi phí huy động vốn, một khi tính thanh khoản được nâng cao, dẫn đến giảm bớt ma sát trên thị trường sơ cấp [14].

Trong một thập kỷ phát triển, thị trường chứng khoán Việt Nam đi qua 5 năm trầm lắng đầu tiên với hoạt động của 14 công ty chứng khoán. Nhưng khi thị trường phát tín hiệu khởi sắc với

VNIndex lần đầu vượt ngưỡng 600 điểm và liên tục tăng nhanh, cơ hội kinh doanh ngay lập tức được ghi nhận. Chỉ trong 2 năm, 2006 và 2007, đã có thêm 64 công ty chứng khoán được lập mới, nỗ lực kiếm lợi từ kinh doanh các dịch vụ chứng khoán càng lúc càng vội vã. Trong lý thuyết hành động cá nhân của Mises, đây là ứng xử hợp lý của mỗi con người kinh tế. Nhưng khi đặt dự tính kiếm lợi và tránh mất mát tài sản cá nhân ở bậc ưu tiên cao nhất, giao dịch mà thiếu quan sát đầy đủ về điều kiện thị trường thay đổi cũng như dự báo kết cục tổng thể của thị trường trước vận động đồng nhất của những người tham gia sẽ dẫn tới phân bổ bất hợp lý nguồn lực xã hội. Cho dù số tài khoản giao dịch chứng khoán đã tăng lên 730.000, hơn 500 công ty đại chúng đang niêm yết cổ phiếu trên các Sở giao dịch chứng khoán và giá trị giao dịch mỗi ngày đã quen với con số đơn vị nghìn tỷ đồng. Tuy vậy, số liệu thống kê phản ánh thực tế cho thấy nguồn thu lớn từ thị trường chỉ tập trung vào một nhóm khoảng 10 công ty chứng khoán dẫn đầu. Vào giai đoạn kinh doanh chứng khoán khó khăn, hoạt động cầm chừng và thậm chí là biến mất của các công ty quy mô nhỏ là không tránh khỏi, kéo theo sự mất mát tài sản đầu tư và cả cơ hội thị trường tương lai.

Khởi nghiệp, như một quá trình phức tạp và đồng bộ, có ảnh hưởng quan trọng tới sự thịnh vượng và ổn định của nền kinh tế trong dài hạn; trong đó, lợi nhuận là phần thưởng dành cho khả năng nhận thức nhanh nhạy của người khởi nghiệp trước các cơ hội tạo giá trị, chứ không phải các hành vi kinh tế mạo hiểm [18].

Trong suốt 24 năm cải cách kinh tế, hệ thống kinh tế thị trường đã và đang được xây dựng ở Việt Nam đặt ra ngày một nhiều vấn đề hơn, ở mức độ phức tạp cao hơn. Chúng đòi hỏi một hệ thống lý luận kinh tế đủ sức chứa đựng các quá trình phát triển tương lai. Rất nhiều vấn đề vĩ mô và vi mô của nền kinh tế Việt Nam hiện được mổ xẻ và tìm cách giải quyết dựa trên sự xem xét riêng bản thân vấn đề – mà ngay cả khi có liên kết, thì đó cũng là mối liên hệ lỏng lẻo, ít giá trị đích thực – do đó đã không đi tới được những hiệu quả triệt để. Những điểm lớn vừa trình bày trong bài có thể được cân nhắc cho những chính sách lâu dài, phản ánh sự sâu sắc tư tưởng kinh tế và tránh các sai lầm gây ra do những quyết định chỉ phản ánh một lời giải nhất thời. Có thể nhận thấy, những vấn đề của nền kinh tế Việt Nam đang gặp cũng nằm trong hệ thống nghiên cứu và giải quyết của tư tưởng kinh tế nhân loại nhiều thế kỷ qua, không hề tạo ra một ngoại lệ hay đặc thù nào. Bên cạnh đó, việc xem xét hệ thống cho thấy một bài học quan trọng nữa chính là sự lành mạnh của việc phát triển các hệ thống chính sách và tư tưởng kinh tế vĩ mô cần có được sự phản ánh trung thực và những kết nối hiệu quả với hệ thống vi mô, bao gồm giao dịch thị trường, tổ chức và các vấn đề hiệu suất đầu tư, hiệu quả khởi nghiệp... [19]

Đây cũng chính là những vấn đề lâu nay vẫn thường được coi là tạo ra thách thức đối với hiệu quả chính sách lên quá trình phát triển kinh tế bền vững của xã hội Việt Nam, và sẽ còn tiếp tục là câu hỏi của tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Denis, H. (2009). *Histoire de la pensée économique*. Quadrige/PUF, Paris.
- [2] Roncaglia, A. (2005). *The Wealth of Ideas: A History of Economic Thought*. Cambridge: Cambridge University Press.
- [3] Peter, W. (2005). *Ideas: A history of thought and invention, from fire to Freud*. New York: HarperCollins.
- [4] Petty, W. (1899). *The Economic Writings of Sir William Petty*. New York: Charles Henry Hull.
- [5] Schumpeter, J. A. (1934). *The Theory of Economic Development*. Routledge, London.
- [6] Smith, A. (1776). *An inquiry into the nature and causes of the wealth of nations*. London: W. Strahan and T. Cadell.
- [7] Ricardo, D. (1823). Absolute value and exchangeable value. *The works and correspondence of David Ricardo*, 4, 1815-1823. Cambridge University Press.
- [8] Kirzner, I. (1973). *Competition and Entrepreneurship*. The University of Chicago Press.
- [9] Keynes, J. M. (1936). *General Theory of Employment, Interest and Money*. Cambridge University Press.
- [10] Keynes, J. M. (1924). The Theory of Money and the Foreign Exchanges. In: J. M. Keynes. (Ed.) *A Tract on Monetary Reform*. MacMillan, London.
- [11] Friedman, M., & Friedman, R. (1979). *Free to Choose: A Personal Statement*. Harcourt Brace Jovanovich, New York.
- [12] Harris, SE. (2005). *New Economics: Keynes's Influence on Theory and Public Policy*. Kessinger Publishing.
- [13] Jacques, R. (1960). A letter to the advocates of a controlled economy. In: L. Sommer (Ed.) *Essays in European Economic Thought*. New Jersey: D. Van Nostrand.
- [14] Chính, P. M., & Hoàng, V. Q. (2009). *Kinh tế Việt Nam: Thăng trầm và đột phá*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [15] Vuong, Q. H., & Tran, T. D. (2011). Vietnam's corporate bond market, 1990-2010: Some reflections. *Journal of Economic Policy and Research*, 6(1), 1-47.
- [16] Hayek, F. A. (1989). *Monetary Nationalism and International Stability*. Fairfield, N.J.: Augustus M. Kelley.

- [17] Hoàng, V. Q. (2009). Một khuyến nghị cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam trong khó khăn của khủng hoảng kinh tế-tài chính. *Tạp chí Cộng sản điện tử*, số 5 (173), ngày 11/3/2009.
- [18] Hoàng, V. Q. (2010). Kinh tế Việt Nam 2009 và một vài suy nghĩ về nhận thức luận chuyên đổi. *Tạp chí Cộng sản*, số 807, tr. 49-55 (tháng 1/2010).
- [19] Chính, P. M., & Hoàng, V.Q. (2008). Bối cảnh tài chính Việt Nam 1997-1998 và 2007-2008: khoảng cách và biến đổi. *Nghiên cứu Kinh tế*, 48(7), 3-24.